TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **154**/2018/HSST
Ngày: 27/11/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Huỳnh Hoàng Phương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Anh Ngọc;

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh Phượng;

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Oanh là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Phan Ngọc Minh là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 166/2018/HSST ngày 14 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 177/2018/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **LÊ THỊ ÁNH T**; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1990 tại Tiền G; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 165 tổ 7, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh T; Chỗ ở: như trên; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn Cvà bà Đỗ Thị N; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/10/2017 đến ngày 12/10/2017 được thay đổi biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú.

(có mặt tại phiên tòa)

Bị hại: Anh Nguyễn Thanh G, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 23 C, phường B, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

(có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2007 Lê Thị Ánh T là nhân viên của đại lý vé số Duy Anh - địa chỉ số 23 C, phường B, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do anh Nguyễn Thanh G làm chủ. Đến năm 2009, anh G mở thêm đại lý vé số Duy Anh tại địa chỉ 613 T, phường T, quận T Thành phố Hồ Chí Minh và giao cho T quản lý. Hàng ngày, T có nhiệm vụ nhận vé số từ đại lý số 23 C đem qua đại lý số 613 T phân vé số sỉ và lẻ giao cho khách hàng,

đồng thới nhận vé số ế trả về trong ngày, nhận tiền và giao vé số ngày kế tiếp, đến 20 giờ 30 phút mỗi ngày phải đem tổng số tiền giữ trong ngày giao lại cho anh G.

Trong ngày 13/02/2012, Lê Thị Ánh T đã bán được tiền vé số cụ thể như sau:

- Vé số các đài mở thưởng đã nhận ngày 13/02/2012 gồm:

- Đài Thành phố Hồ Chí Minh: 186.000 vé x 8.700 đồng = 161.820.000 đồng;
- Đài Đồng Tháp: 6.290 vé x 8.650 đồng = 54.408.500 đồng;
- Đài Cà Mau: 3.000 vé x 8.650 đồng = 25.950.000 đồng;

Tổng số tiền vé trong ngày 13/02/2012 là 242.178.500 đồng, trừ đi số tiền vé ế là 30.550.300 đồng thì T thu và cất giữ số tiền 211.628.200 đồng (làm tròn là 211.628.000 đồng).

- Vé số các đài mở thưởng đã nhận ngày 14/02/2012 gồm:

- Đài Bến Tre: 19.200 vé x 8.700 đồng = 167.040.000 đồng;
- Đài Vũng Tàu: 6.300 vé x 8.650 đồng = 54.495.000 đồng;
- Đài Bạc Liêu: 600 vé x 8.650 đồng = 5.190.000 đồng;

Tổng số tiền vé ngày 14/02/2012 là 226.725.000 đồng, trừ đi số tiền vé ế là 24.396.550 đồng và vé số tồn là 250 vé x 8.700 đồng = 2.175.000 đồng thì T thu và cất giữ số tiền làm tròn là 200.153.000 đồng.

- Vé số các đài Đồng Nai, Cần Thơ, Sóc Trăng mở thưởng ngày 15/02/2012, T đã nhận từ đại lý, giao cho 04 khách hàng và nhận tiền gồm:

- Chị Vũ Thị T ngụ tại 40/5 T, Phường 12, quận Tân Bình số tiền 20.000.000 đồng;
- Anh Nguyễn Như H ngụ tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Qsố tiền 6.318.000 đồng;
- Anh Nguyễn Công P ngụ tại 188/44/4 T, phường S, quận T số tiền 74.500.000 đồng;
- Chị Nguyễn Thị Ngọc L ngụ tại 3103/10 P, Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 11.494.000 đồng;

Tổng số tiền vé số mở thưởng ngày 15/02/2012 T đã thu và cất giữ là 112.312.000 đồng;

Như vậy, tổng số tiền vé số mở thưởng trong các ngày 13 – 14 – 15/02/2012 T thu và cất giữ là 524.093.000 đồng, trong đó anh G đã thu và giữ trước số tiền 187.500.000 đồng, T quản lý và cất giữ số tiền còn lại là 336.593.000 đồng;

Khoảng 15 giờ ngày 13/02/2012 T chiếm đoạt số tiền 336.593.000 đồng của anh G rồi bỏ trốn đi nhiều nơi. Sau khi bỏ trốn, T dùng số tiền chiếm đoạt được để trả nợ (mua lô số đề) cụ thể: trả cho H là 75.000.000 đồng, B là 55.000.000 đồng, L là 8.000.000 đồng và một người không nhớ tên là 12.000.000 đồng, tổng cộng hết 150.000.000 đồng. T không rõ lai lịch của H, B, Lvà người đàn ông mà T trả nợ. Sau đó, T nhắn tin cho anh G là đã chiếm đoạt tiền, bỏ trốn đi xa, đồng thời ném bỏ sim số điện thoại, tiêu xài hết số tiền còn lại.

Ngày 03/4/2013 anh Nguyễn Minh N (anh ruột của T) đã bồi thường cho anh G số tiền là 80.000.000 đồng.

Ngày 04/10/2017 Lê Thị Ánh T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Tân Phú bắt theo Lệnh truy nã.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Thị Ánh T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình điều tra vụ án.

** Vật chứng:*

- Hai (02) hóa đơn tính tiền vé số ngày 13/02/2012 và ngày 14/02/2012;

- Một (01) bảng thống kê tiền vé số bán của ngày 15/02/2012; 03 tờ photo ghi nhận khách đã trả tiền vé số (do chị Trần Thị Thanh H – vợ anh G giao nộp, hiện đang lưu trong hồ sơ vụ án);

** Về trách nhiệm dân sự:*

Anh Nguyễn Thanh G yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Ngày 22/11/2018, bị cáo T đã bồi thường cho anh G số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Ánh T đã thừa nhận hành vi phạm tội và khai nhận như bản cáo trạng đã nêu.

Bản cáo trạng số 165/CT-VKSQTP ngày 12 tháng 11 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lê Thị Ánh T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay cũng như xem xét các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Lê Thị Ánh T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự đồng thời đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng đến 06 (sáu) năm 06 (sáu) tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo tiếp tục bồi thường cho anh Nguyễn Thanh G số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Bị cáo Lê Thị Ánh T nói lời sau cùng: Bị cáo hối hận về việc làm của mình, mong Hội đồng xét xử xét xử cho bị cáo một mức án nhẹ để có cơ hội sửa sai và làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành

vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với bản kết luận điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra, bản cáo trạng của Viện kiểm sát, lời khai của người bị hại, người làm chứng, cùng tang vật, các tài liệu chứng cứ khác thu được trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở kết luận bị cáo Lê Thị Ánh T lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại là anh Nguyễn Thanh G giao quyền quản lý đại lý vé số, phân phối vé số và thu tiền bán vé số đã chiếm đoạt số tiền 336.593.000 đồng sau đó bỏ trốn đến ngày 04/10/2017 bị bắt theo Lệnh truy nã, hành vi của bị cáo đã phạm vào tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" thuộc trường hợp "chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng".

Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện vào năm 2012 là thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) có hiệu lực pháp luật do đó tội danh và hình phạt của bị cáo được quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuy nhiên, căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì hành vi phạm tội của bị cáo hiện nay được quy định tại Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 20015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó Cáo trạng số 165/CT-VKSQTP ngày 12/11/2018 truy tố bị cáo theo Khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có cơ sở và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với hành vi mua số đề của Lê Thị Ánh T có dấu hiệu của tội "Đánh bạc" tuy nhiên do chưa xác định được nhân thân, lai lịch của các đối tượng Ba, Lan, Hải nên chưa đủ cơ sở để xử lý bị cáo về hành vi này, khi nào truy xét được sẽ xử lý sau.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật và nhà nước bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an ở địa phương. Chỉ vì nhu cầu, lợi ích cá nhân mà bị cáo đã cố ý phạm tội, đồng thời trong quá trình điều tra đã bỏ trốn gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án vì vậy đối với bị cáo Hội đồng xét xử thấy cần xử mức án phù hợp mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo, đồng thời cũng nhằm mục đích phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Không có;

- Tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và trước phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần hậu quả và người bị hại cũng có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo đã được cho tại ngoại, trong thời gian chờ xét xử không có biểu hiện vi phạm pháp luật; có nơi cư trú rõ ràng, bản thân chưa có tiền án, tiền sự do đó cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo;

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, người bị hại là anh Nguyễn Thanh G có đơn xin vắng mặt nhưng căn cứ vào hồ sơ vụ án xét thấy bị hại có yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ngày 22/11/2018 bị cáo Lê Thị Ánh T đã bồi thường số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng, anh G có đơn yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường

số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đồng ý bồi thường cho anh G. Hội đồng xét xử xét thấy việc anh G chỉ yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng là sự thỏa thuận tự nguyện giữa bị cáo và người bị hại, có lợi cho bị cáo, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là tiền anh Nguyễn Minh N (anh ruột của bị cáo) bỏ ra để bồi thường thay cho bị cáo T, anh N không có yêu cầu nhận lại nên Hội đồng xét xử không có gì phải giải quyết.

[5] Về xử lý vật chứng: Hai (02) hóa đơn tính tiền vé số ngày 13/02/2012 và ngày 14/02/2012; một (01) bảng thống kê tiền vé số bán của ngày 15/02/2012; ba (03) tờ photo ghi nhận khách đã trả tiền vé số do chị Trần Thị Thanh H – vợ anh G giao nộp. Hội đồng xét xử xét thấy đây là vật chứng của vụ án nên lưu vào hồ sơ vụ án;

[6] Về hình phạt bổ sung: theo quy định tại Khoản 5 Điều 175 Bộ luật hình sự quy định "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng", do đó bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa đều cho thấy bị cáo không có thu nhập ổn định, khó có khả năng thi hành. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Ánh T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng Khoản 3 Điều 175; Điều 38; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106, Khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử phạt:

Lê Thị Ánh T 05 (năm) năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án được cấn trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/10/2017 đến ngày 12/10/2017.

Miễn khoản tiền phạt bổ sung cho bị cáo.

Lưu vào hồ sơ vụ án hai (02) hóa đơn tính tiền vé số ngày 13/02/2012 và ngày 14/02/2012; một (01) bảng thống kê tiền vé số bán của ngày 15/02/2012; ba (03) tờ photo ghi nhận khách đã trả tiền vé số do chị Trần Thị Thanh Hiền – vợ anh G giao nộp;

Buộc bị cáo bồi thường cho anh Nguyễn Thanh G số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng;

Kể từ ngày anh Nguyễn Thanh G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, nếu bị cáo chưa thi hành thì hàng tháng bị cáo còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 1.250.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo; người bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày Tòa án tống đạt, niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Công an quận Tân Phú;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng PC27 CATP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Huỳnh Hoàng Phương